

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 4 NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	25.712.842.552	29.374.310.526
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.681.767.289	5.285.244.022
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	12.010.368.144	15.322.029.225
4	Hàng tồn kho.	10.369.286.990	8.659.903.419
5	Tài sản ngắn hạn khác	651.420.129	107.133.860
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	9.749.651.885	11.535.519.470
1	Các khoản phải thu dài hạn	440.000	390.500.814
2	Tài sản cố định	3.584.780.535	4.980.587.306
	- Tài sản cố định hữu hình	3.530.460.535	4.406.352.352
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	54.320.000	574.234.954
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.049.000.000	5.049.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	1.115.431.350	1.115.431.350
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	35.462.494.437	40.909.829.996
VI	NỢ PHẢI TRẢ	18.197.884.141	19.976.468.129
1	Nợ ngắn hạn	15.906.959.759	18.383.315.461
2	Nợ dài hạn	2.290.924.382	1.593.152.668
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	17.264.610.296	20.933.361.867
1	Vốn chủ sở hữu	16.921.760.581	20.942.172.744
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.496.410.000	13.496.410.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	-Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ(*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái		
	-Các quỹ	2.853.616.218	2.761.216.218
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	571.734.363	4.684.546.526
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	342.849.715	(8.810.877)
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	342.849.715	(8.810.877)
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	35.462.494.437	40.909.829.996

IIA. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.466.780.476	66.123.648.469
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	734.569.374	1.703.543.708
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.732.211.102	64.420.104.761
4	Giá vốn hàng bán	12.384.560.147	49.825.361.088
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.347.650.955	14.594.743.673
6	Doanh thu hoạt động tài chính	84.188.574	384.779.686
7	Chi phí tài chính	504.328.463	1.112.808.732
8	Chi phí bán hàng	1.435.013.908	3.436.943.717
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.718.824.384	5.120.491.191
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	773.672.774	5.309.279.719
11	Thu nhập khác	104.138.460	273.917.641
12	Chi phí khác	37.788.043	85.210.880
13	Lợi nhuận khác	66.350.417	188.706.761
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	840.023.191	5.497.986.480
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.750.743	286.914.814
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	789.272.448	5.211.071.666
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	585	3.861
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 22 tháng 1 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký,họ tên)

(Ký ,họ tên)

(Ký ,họ tên ,đóng dấu)